

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 646/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 29 – 11 – 2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Lệ Uyên;

Bà Ngô Thị Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4056/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông P T V, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 12, khu phố Kim Điền, thị trấn V, huyện V, tỉnh L.

- Bị đơn: Bà D T T T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số 55/4B đường H, tổ 21, khu phố 6, thị trấn N, huyện N, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông N V N – Luật sư của Văn phòng luật sư G1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Do có kháng cáo của: Bị đơn bà D T T T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/10/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông P T T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông P T T và bà D T T T kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện F, tỉnh L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2008 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện F, tỉnh L cấp ngày 14/3/2008.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông V, bà T sống cùng nhau tại tổ 12, khu phố Kim Điền, thị trấn V, huyện F, tỉnh L khoảng 04 (bốn) tháng. Sau đó vì cuộc sống gia đình mâu thuẫn nên bà T đã về sống tại nhà mẹ ruột tại số 55/4B đường H T H, tổ 21, khu phố 6, thị trấn N, huyện N, Thành phố H, còn ông V tiếp tục sinh sống và làm việc tại tỉnh L cho đến tháng 6/2009, sau đó vì thương con nên ông V đã lên nhà ba mẹ vợ sinh sống và làm việc để lo cho con.

Sau thời gian vợ chồng chung sống với nhau, ông V nhận thấy giữa hai vợ chồng có nhiều điểm khác biệt, bất đồng về vấn đề tiền bạc và quan điểm sống, phát sinh mâu thuẫn nhiều lần dẫn đến xô xát, vợ chồng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không có kết quả. Từ tháng 11/2015 ông V đã không còn sống tại nhà mẹ vợ nữa và về tỉnh L để sinh sống và làm việc tại đây. Vợ chồng ông V đã sống ly thân khoảng 04 (bốn) năm nay. Tháng 12/2016, bà T đã có đơn yêu cầu ly hôn ông V tại Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh L nhưng sau đó bà T rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Nay, ông V xác định cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn bà T.

- Về con chung: Ông V và bà T có hai con chung tên H, sinh ngày 28/5/2008 và M, sinh ngày 02/01/2015.

Ông V đồng ý giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông V cấp dưỡng nuôi con cho mỗi con 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mỗi tháng cho đến khi hai con lần lượt đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng sẽ được thực hiện vào ngày 05 dương lịch hàng tháng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2020, biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà D T T T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà T xác nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như ông V trình bày là đúng.

Từ khi kết hôn đến nay, bà T và ông V có cuộc sống tương đối êm đềm và hạnh phúc. Thời gian gần đây, bà T nghi ngờ ông V có mối quan hệ không rõ ràng với một người phụ nữ khác. Ngoài chuyện mâu thuẫn đó ra và một số mâu thuẫn

nhỏ khác không đáng kể trong đời sống sinh hoạt thường ngày thì vợ chồng không có gì mâu thuẫn trầm trọng. Ngoài ra bà T luôn làm tròn trách nhiệm làm vợ, làm mẹ, lo công việc gia đình, lo con cái vẹn toàn. Vợ chồng bà cũng đã nhiều lần cùng nhau khắc phục, sửa chữa, giải quyết mâu thuẫn bằng sự chia sẻ, thấu hiểu, đồng cảm nên vợ chồng rất hiểu và thông cảm cho nhau. Ông V vẫn đi đi về về cùng chăm sóc con cái. Vì vậy ông V làm đơn yêu cầu Tòa án cho ly hôn thì bà T không đồng ý. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau lo việc làm ăn, chăm sóc gia đình, lo việc con cái, cùng nuôi dạy hai con. Bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông V để vợ chồng đoàn tụ.

- Về con chung: Bà T và ông V có hai con chung tên H, sinh ngày 28/5/2008, hiện đang học lớp 7A8 trường Trung học cơ sở NT T, huyện N, Thành phố H và P B M, sinh ngày 02/01/2015, hiện đang học lớp Lá trường Mầm non Sơn Ca cơ sở 2 (đường Đ N L). Hiện nay hai con đang sống với bà T, bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con vì trước giờ hai con luôn sống cùng bà T. Vì bà T không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng, mong muốn hai con được tiếp tục sống cùng với mẹ để mẹ chăm sóc, giáo dục con tốt nhất.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thì bà sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T ông V chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống gia đình.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H đã quyết định:

1 Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P T V ly hôn bà D T T T. Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2008 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh L cấp ngày 14/3/2008 không có giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Ông P T T và bà D T T T có hai con chung chưa thành niên là trẻ P T T T, sinh ngày 28/5/2008 và trẻ M, sinh ngày 02/01/2015. Buộc ông P T V giao hai con chung cho bà D T T T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông P T V cấp dưỡng cho mỗi con chung 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mỗi tháng cho đến khi hai con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 05 dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ tháng 6/2021.

Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp chủ động thi hành) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (trường hợp thi hành theo đơn yêu cầu) cho đến khi thi hành án xong nghĩa vụ cấp dưỡng như nêu trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích con chung, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Ông P T V và bà D T T T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Ông P T V và bà D T T T xác định không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/4/2021, bị đơn bà D T T T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H, không chấp nhận đơn ly hôn của nguyên đơn ông P T V, cho bà T và ông V đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V vì mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T ông V chỉ là những mâu thuẫn về kinh tế, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng là có nhưng không trầm trọng.

Ông V yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Bà Đ T T T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn ly hôn của nguyên đơn ông P T V, cho bà T và ông V đoàn tụ, xét thấy: Qua xem xét chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ và trình bày của bà T tại phiên tòa, xét thấy vợ chồng ông V và bà T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 cho đến nay, bà T đã từng làm đơn ly hôn ông V, sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng vợ chồng không thực hiện được, tại phiên tòa phúc thẩm bà T thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, tuy nhiên bà T chỉ trình bày nhưng không đưa ra được phương thức giải quyết mâu thuẫn để thuyết phục ông V. Việc bị đơn bà T kháng cáo xin được đoàn tụ xuất phát từ mong muốn các con chung nhận được sự chăm sóc từ cả cha lẫn mẹ; tuy nhiên, quan hệ hôn nhân phải xuất phát từ tình yêu thương, chăm sóc, chia sẻ của hai phía vợ chồng mới đem lại hạnh phúc; trong khi đó ông V cương quyết xin ly hôn bà T chứng tỏ tình yêu thương, chăm sóc, chia sẻ của ông V đối với bà T không còn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ông V ly hôn bà T với nhận định mâu thuẫn vợ chồng giữa nguyên đơn ông V và bị đơn bà T đã ở mức độ trầm trọng là có cơ sở. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đ T T T làm trong hạn luật định và bà T đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, 272, 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo xin đoàn tụ của bị đơn bà Đ T T T, phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông P T V và bà Đ T T T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân xã T K, huyện F, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2008 ngày 14/3/2008, được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông P T V xin ly hôn bà Đ T T T với lý do giữa hai người có nhiều điểm khác biệt, bất đồng về vấn đề tiền bạc và quan điểm sống, phát sinh mâu thuẫn nhiều lần dẫn đến xô xát, vợ chồng đã cố gắng hòa giải, hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không có kết quả. Từ tháng 11/2015 ông V, bà T đã sống ly thân, mỗi người một nơi. Tháng 12/2016, bà T đã có đơn yêu cầu ly hôn ông V tại Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh L nhưng sau đó bà T rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Hiện nay ông V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ

chồng không thể cải thiện, ông V không thể tiếp tục sống chung với bà T. Phía bị đơn bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là có nhưng là những mâu thuẫn nhỏ không trầm trọng, bà T còn thương yêu ông V, không muốn vợ chồng ly hôn để con cái sống thiếu cha lẫn mẹ. Xét thấy, vợ chồng ông V, bà T đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2015 và ông V đã về tỉnh L sinh sống, trong thời gian vợ chồng không sống chung với nhau, giữa ông V bà T không còn sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; đã một lần bà T xin ly hôn ông V, sau đó rút đơn nhằm tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng cũng không cải thiện được cuộc sống vợ chồng. Tại văn bản xác minh ngày 28/12/2020, Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn N, huyện N, Thành phố H nơi địa phương bà T, ông V sinh sống trước đây thể hiện: *“Vợ chồng ông V, bà T trong quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn tình cảm vợ chồng và kinh tế đã được địa phương giải quyết. Vợ chồng không còn sống chung trên 04 năm nay, Bà T đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung”*. Song song đó, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T yêu cầu đoàn tụ với ông V nhưng bà T không đưa ra được phương thức, biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, đối với ông V vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn bà T; cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông V, bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm đã Quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông V đối với bà T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Có hai con chung tên P V N H, sinh ngày 28/5/2008 và P V T M, sinh ngày 02/01/2015. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của con chung chưa thành niên, phù hợp thực tế việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung của bà T, phù hợp Điều 81, Khoản 1 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà T trình bày nếu Tòa án buộc phải ly hôn, bà T đồng ý ông V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi con chung 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mỗi tháng cho đến khi hai con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc tự nguyện của ông V là trách nhiệm của người cha đối với các con chưa thành niên, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, việc cấp dưỡng nuôi con chung của ông V là nghĩa vụ của người cha không trực tiếp nuôi con và là quyền lợi chính đáng của con chung chưa thành niên, phù hợp Khoản 3 Điều 70, Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Ông V và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Nợ chung: Ông V và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T về yêu cầu đoàn tụ với ông V.

[4] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn ông V phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm (Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con): Ông V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên mỗi con chung 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mỗi tháng cho đến khi hai con chung lần lượt đủ 18 tuổi, đây là tự nguyện về mức cấp dưỡng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông V là nghĩa vụ của người cha không trực tiếp nuôi con theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và ông V có yêu cầu nên ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm không tính án phí dân sự sơ thẩm phần này đối với ông V là có thiếu sót nên cần sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H để bổ sung phần án phí dân sự sơ thẩm ông V phải chịu.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Mặc dù yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận nhưng có sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm nên bà T không phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Xét lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, như nhận định nêu trên, xét thấy không có cơ sở nên không chấp nhận.

[8] Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đ T T T về yêu cầu đoàn tụ đối với nguyên đơn ông P T V.

II. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 102/2021/HNGĐ-ST ngày 05/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H về án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông P T V đối với bị đơn bà Đ T T T.

II.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông P T V ly hôn bà Đ T T T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 24/2008 do Ủy ban nhân dân xã TK, huyện F, tỉnh L ngày 14/3/2008 cấp cho ông P T V và bà Đ T T T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

II.2. Về con chung: Có hai con chung tên P V N H, sinh ngày 28/5/2008 và P V T M, sinh ngày 02/01/2015.

Giao hai con chung tên P V N H và P V T M cho bà Đ T T T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông P T V cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên cho mỗi con chung 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mỗi tháng cho đến khi hai con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Thi hành vào ngày 05 (năm) dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ tháng 6/2021.

Việc giao nhận con chung và tiền cấp dưỡng nuôi con do hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Kể từ ngày bà Đ T T T có đơn yêu cầu thi hành án tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu ông P T V chưa hoặc không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích con chung, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể ra quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng cho con.

II.3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

II.4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

III. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông P T V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí do ông P T V đã nộp theo biên lai thu tiền số 0073016 ngày 28/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Thành phố H.

IV. Án phí dân sự sơ thẩm (Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con): Ông P T V phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

V. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Đ T T T không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Đ T T T 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà Đ T T T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0073510 ngày 12/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- TAND H.N, TP.H;
- Chi cục THADS H.N;
- UBND xã TK, tỉnh L;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức